

Bản án số: **151/2023/DS-PT**

Ngày: 20/6/2023

V/v: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Trương Minh Tuấn

*Các Thẩm phán:* ông Vũ Thanh Liêm

ông Đặng Kim Nhân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Quang Toàn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Tấn Ánh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2250/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ) (đã chết);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn N, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam; có Đơn xin vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bà B:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn H, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Ông Nguyễn Tấn Đ (đã chết);

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Tấn Đ:*

Bà Nguyễn Trần Trúc G, sinh năm 1990 và ông Nguyễn Trần Duy A, sinh năm 1997; cùng địa chỉ: 28B2 đường M, phường A1, quận N1, thành phố Cần

Thơ; đều vắng mặt.

- **Bị đơn:** Ông Đỗ Thành Q, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

*Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:* Luật sư Bùi Anh N2 - Văn phòng Luật sư Q1, đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: 10 đường N3, Khối phố M1, thị trấn N4, huyện D, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Hứa Thị B1, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn A2, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo uỷ quyền:*

+ Ông Hồ Ngọc M2, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

+ Ông Võ Văn T1, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người kháng cáo: người đại diện uỷ quyền của bị đơn là ông Bùi Anh N2 .

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, các văn bản có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - bà Trần Thị S thì:***

Vào năm 1995 bà Bùi Thị K (tên thường gọi là Bùi Thị Đ) được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) rừng số vào sổ đăng ký số 10/95 ngày 16/9/1995 với diện tích 4,5ha, thời hạn sử dụng 50 năm, thửa đất tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam. Sau đó bà K tiến hành thuê người trồng cây bạch đàn trên diện tích đất được giao, 02 năm sau con trai bà chết và bà cũng lâm bệnh nặng nên không lên rừng chăm sóc cây được, do đó, có một số hộ dân đã lấn chiếm đất rừng của bà để sản xuất, trong đó có hộ ông Đỗ Thành Q.

Do đó, bà Bùi Thị K yêu cầu Toà án buộc ông Đỗ Thành Q trả lại cho bà diện tích đất rừng lấn chiếm là 28.685m<sup>2</sup> và 849,9m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở và công trình phụ tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam theo kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2.

***Theo các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà Luật sư Bùi Anh N2 đại diện cho bị đơn ông Nguyễn Thành Q trình bày:***

Nguyên thừa đất mà hiện nay bà Bùi Thị K khởi kiện được gia đình ông Nguyễn Thành Q đã sử dụng từ năm 1987. Nguồn gốc thửa đất trước đây là của

Xí nghiệp mỏ than Ngọc Kinh, lúc đó ông Q là công nhân của mỏ than nên Xí nghiệp có phát động trồng cây Bạch Đàn. Ông Q tranh thủ lấy cây của Xí Nghiệp để trồng. Đến năm 1990 cây không phát triển nên ông Q trồng cây keo lá Tràm cho đến nay đã khai thác nhiều lần. Ông Q sử dụng thửa đất nói trên để trồng rừng từ năm 1987 cho đến nay không thấy ai tranh chấp hay khiếu nại gì.

Theo như lời khai của bà K thì năm 1995 bà mới được cấp đất trồng cây, trong khi đó ông Q đã sử dụng và trồng cây trên thửa đất trước lúc giao đất cho bà K 09 năm nên việc bà K khai năm 1995 có trồng cây trên thửa đất là không đúng.

Tại hồ sơ xin cấp đất người đề nghị là bà Bùi Thị Đ ghi ngày 18/08/1995 người đề nghị là bà Bùi Thị Đ chứ không phải bà Bùi Thị K. Diện tích bà Đ đề nghị cấp là: 2,6ha thuộc Khe tre xã Đ3. Trong khi Quyết định giao đất của UBND huyện Đ2 giao cho Bùi Thị Đ: 4,5ha vượt hơn yêu cầu của bà Đ 1,9ha. Trong Quyết định giao đất rừng không ghi rõ loại rừng gì, vị trí, thuộc tiểu khu nào, vị trí rừng ở đâu. Tại biên bản giao nhận thực địa không ghi ngày tháng năm, không ghi diện tích, vị trí đất được giao theo Quyết định nào, người ký đại diện bên nhận là bà Bùi Thị Đ Bản đồ giao đất không ghi rõ vị trí khu đất được giao. Theo Giấy chứng nhận QSD đất rừng thì vị trí đất giao cho bà Bùi Thị Đ có tứ cận như sau: Đông giáp Vườn keo lá tràm xã Đại Phong, Tây giáp Khe Tre; Nam giáp núi trọc; Bắc giáp đường Quốc lộ 14B. Nếu thửa đất của bà Đ được cấp theo tứ cận đó thì diện tích phải trên 10 ha.

Việc Công an xã Đ3 xác nhận bà Bùi Thị K có tên thường gọi là Bùi Thị Đ là hoàn toàn không có căn cứ. Tại Giấy chứng minh nhân dân của bà Bùi Thị K được cấp vào ngày 11/4/1980 không ghi nhận bà K có tên thường gọi là Bùi Thị Đ. Sổ hộ khẩu bà Bùi Thị K được cấp ngày 20/06/1996 phần tên gọi khác không có những Công an xã Đ3 xác nhận bà Bùi Thị K có tên gọi khác là Bùi Thị Đ là hoàn toàn không có căn cứ.

Từ những lý do như trên, ông Đỗ Thành Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10/95 do UBND huyện Đ2 cấp cho bà Bùi Thị K ngày 16/9/1995 đối với diện tích đất 4,5ha tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị B1 trình bày:** Tôi thống nhất theo yêu cầu của chồng tôi là ông Đỗ Thành Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10/95 do UBND huyện Đ2 cấp cho bà Bùi Thị K ngày 16/9/1995 đối với diện tích đất 4,5ha tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam.

**Theo Văn bản số 3480/UBND-TN&MT ngày 05/9/2017 thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Đ2 trình bày:**

+ Về hồ sơ giao đất và cấp GCNQSDĐ cho bà Bùi Thị Đ (K):

Đơn xin đất lập vườn rừng cho bà Bùi Thị Đ, trú tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2 viết ngày 18/8/1995, xin nhận 2,6ha diện tích đất trống đồi trọc để lập vườn rừng.

Quyết định số 10/QĐ-UB ngày 09/9/1995 của UBND huyện Đ2 về việc giao cho bà Bùi Thị Đ, trú tại thôn 1, xã Đ3 với diện tích 4,5ha. Kèm theo bản đồ giao đất rừng tỷ lệ 1/250.000 được Hạt Kiểm lâm và Phòng Kinh tế xác nhận ngày 07/9/1995.

Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa do đại diện Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm huyện giao cho bà Bùi Thị Đ có xác nhận của UBND xã Đ3.

Hồ sơ giao đất và cấp GCNQSDĐ cho bà Bùi Thị Đ như trên đã đảm bảo đúng theo Điều 13, 14 của Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ.

+ *Về căn cứ pháp lý để giao đất:*

Căn cứ Điều 4 Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, mục đích lâm nghiệp và Điều 3 Thông tư số 06-LN-KL ngày 18/6/1994 của Bộ Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ thì việc giao đất cho bà Bùi Thị Đ là đúng đối tượng, đúng quy định.

+ *Về thẩm quyền giao đất và thời hạn sử dụng đất:*

UBND huyện Đ2 giao đất cho bà Bùi Thị Đ theo Quyết định số 10/QĐ-UB ngày 09/9/1995 và cấp GCNQSDĐ cho bà Bùi Thị Đ ngày 16/9/1995 với diện tích 4,5ha, thời hạn sử dụng 50 năm là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 24 Luật đất đai năm 1993 và Điều 6 Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, mục đích lâm nghiệp.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 157; Điều 164, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu:

- Buộc ông Đỗ Thành Q phải trả lại phần diện tích đất 849,9m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở và công trình phụ tại thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị K (Bùi Thị Đ):

[2.1] Buộc ông Đỗ Thành Q, bà Hứa Thị B1 phải trả lại phần diện tích đất rừng trồng 28.685m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam đã lấn chiếm của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Trần Trúc G, ông Nguyễn Trần Duy A sử dụng (có sơ đồ kèm theo).

[2.2] Về tài sản gắn liền với đất:

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Trần Trúc G, ông Nguyễn Trần Duy A tiếp tục sở hữu 117 cây Bạch đàn tái sinh, đường kính từ 5-<15cm; 02 cây bạch đàn đường kính từ 15-<30cm; 6.884 cây keo lá tràm tái sinh đường kính từ 5-<15cm gắn liền với diện tích đất rừng trồng 28.685m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam.

- Giao cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Trần Trúc G, ông Nguyễn Trần Duy A sở hữu 1.721 cây keo đường kính từ 5-<15cm, do ông Đỗ Thành Q trồng dặm gắn liền với diện tích đất rừng trồng 28.685m<sup>2</sup> tại thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Trần Trúc G, ông Nguyễn Trần Duy A có nghĩa vụ trả giá trị của (1.721 cây keo trồng dặm x 18.000 đ/cây) = 30.979.000 đồng cho bị đơn vợ chồng ông Đỗ Thành Q, bà Hứa Thị B1. Chia phần, bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Đỗ Thành Q, bà Hứa Thị B1 15.489.500 đồng; bà Nguyễn Trần Trúc G, ông Nguyễn Trần Duy A mỗi người có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Đỗ Thành Q, bà Hứa Thị B1 7.744.750 đồng.

[3]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Đỗ Thành Q về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ đăng ký số 10/95 ngày 16/9/1995 do Ủy ban nhân dân huyện Đ2 cấp cho bà Bùi Thị K với diện tích 4,5ha tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 12/12/2022, người đại diện uỷ quyền của bị đơn là ông Bùi Anh N2 với lý do: Tòa án sơ thẩm xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bùi Thị K, bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông Đỗ Thành Q là chưa đúng pháp luật ảnh hưởng đến quyền lợi ông Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Diện tích đất tranh chấp gia đình bị đơn ông Đỗ Thành Q đã khai hoang sử dụng từ năm 1987 đến năm 1990 làm nhà ở và liên tục sử dụng từ đó đến nay, việc cấp Giấy chứng nhận đất rừng cho bà K có nhiều sai sót cấp diện tích vượt quá yêu cầu ghi trong đơn, không có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận của nguyên đơn. Đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và hủy Giấy chứng nhận của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Tòa án sơ thẩm đã xét xử và quyết định là đúng pháp luật, bị đơn ông Đỗ Thành Q kháng cáo nhưng không có tình tiết nào mới, do đó đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Thành Q, thấy:

[1.1] Ngày 18/8/1995, bà Bùi Thị Đ, trú tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2 có Đơn xin đất lập vườn rừng, xin nhận 2,6ha diện tích đất trồng đồi trọc để lập vườn rừng có xác nhận của UBND xã Đ3, bà Đ là người có hộ khẩu thường trú tại xã Đ3. Ngày 09/9/1995, UBND huyện Đ2 ban hành Quyết định số 10/QĐ-UB về việc giao cho bà Bùi Thị Đ, trú tại thôn 1, xã Đ3 với diện tích 4,5ha. Kèm theo bản đồ giao đất rừng tỷ lệ 1/250.000 được Hạt Kiểm lâm và Phòng Kinh tế xác nhận ngày 07/9/1995. Sau khi ban hành Quyết định số 10/QĐ-UB về việc giao cho bà Bùi Thị Đ (K) thì UBND huyện Đ2 đã tiến hành bàn giao đất có Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa do đại diện Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm huyện giao cho bà Bùi Thị Đ có xác nhận của UBND xã Đ3. Ngày 16/9/1995, UBND huyện Đ2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng, số vào sổ đăng ký 10/95 cho bà Bùi Thị Đ 4,5 ha đất trồng tại địa chỉ xã Đ3, huyện Đ2 có thể hiện tứ cận. Tại Công văn số 3480/UBND ngày 05/9/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Đ2 (Bút lục số 85) có ý kiến về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho bà Bùi Thị Đ là đúng theo quy định của pháp luật. Như vậy, bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) được sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất rừng được giao đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đ2 xác định diện tích đất theo hiện trạng 64.267,9m<sup>2</sup>, trong đó có 61.426m<sup>2</sup> diện tích đất rừng trồng, 1.992m<sup>2</sup> đường lâm sinh, 849,9m<sup>2</sup> diện tích vợ chồng ông Đỗ Thành Q san lấp mặt bằng để xây dựng nhà ở và công trình phụ. Trong diện tích đất này có 28.685m<sup>2</sup> đất rừng nguyên đơn tranh chấp với bị đơn. Về tứ cận diện tích đất tranh chấp theo hiện trạng đã được xem xét thẩm định phù hợp với tứ cận diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ diện tích này bà K sử dụng nhưng bị bị đơn lấn chiếm và phù hợp với diện tích 4,5ha bà Bùi Thị Đ (Bùi Thị K) đã được giao và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng.

[1.3] Ông Q cho rằng toàn bộ diện tích đất 28.685m<sup>2</sup> do ông sử dụng từ năm 1987 để trồng cây Bạch đàn, cây Keo lá tràm, nhưng qua các thời kỳ ông không kê khai, đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ông không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng. Ông Q không cung cấp được các giấy tờ để chứng minh về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Như vậy, lời trình bày của ông Đỗ Thành Q là không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Tòa án sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu: Buộc ông Đỗ Thành Q phải trả lại phần diện tích đất 849,9m<sup>2</sup> đất xây dựng nhà ở và công trình phụ tại thôn N, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam theo quy định của pháp luật; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị K về việc buộc ông Đỗ Thành Q, bà Hứa Thị B1 trả lại cho nguyên đơn diện tích đất là 28.685m<sup>2</sup>; không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Đ2 cấp cho nguyên đơn bà Bùi Thị K ngày 16/9/1995 với diện tích 4,5ha, tại thôn 1, xã Đ3, huyện Đ2, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông Đỗ Thành Q là bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới khác. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Đỗ Thành Q sinh năm 1959 là người cao tuổi và có Đơn xin miễn nộp án phí, do đó được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Thành Q và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 60/2022/DS-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Thành Q không phải phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trương Minh Tuấn**